

CPA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

A heart-shaped tree stands in the center of a vast field of pink flowers. The field is divided into neat rows that lead towards the tree. In the background, there are rolling hills and a bright sunset sky with a few birds flying. The overall scene is romantic and serene.

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 11/2020

MỤC LỤC

tháng 11/2020

I. HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- Hỏi đáp.
- Các công văn liên quan đến chính sách thuế.

II. KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

- Cảnh báo các hành vi trốn thuế.
- Thêm trường hợp hóa đơn điện tử không cần đủ nội dung.
- Điều chỉnh tăng mức phạt vi phạm hành chính về thủ tục thuế.
- Đã có nghị định chung hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.

III. VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- Nghị định số:68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ.
- Thông tư số:05/2020/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Thông tư số:65/2020/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính.
- Nghị định số:81/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.



HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 18 Hỏi đáp

19 - 24 Các công văn liên quan đến chính sách thuế



HỎI ĐÁP

1. Hỏi:

Kính gửi BTC, tôi công tác tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, được giao làm Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng cơ bản trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế (vốn đầu tư do NSNN cấp). Tôi xin hỏi về cách hạch toán tài sản hình thành từ dự án. Theo hướng dẫn tại Thông tư 107, khi phát sinh chi phí đầu tư XD CB ghi N2412, C3664 đồng thời C009; khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ghi N211, C2412 đồng thời N3664, C36611; tính hao mòn ghi N611, C214 đồng thời N36611, C511. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC thì tài sản thuộc loại này "chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản", nếu ghi hao mòn nhưng không được ghi giảm nguồn vốn thì không đảm bảo nguyên tắc hạch toán kép, khi đó trích hao mòn C214, N611 đồng thời N???, C511, không thể tìm được tài khoản đối ứng nếu không ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Kính nhờ Bộ Tài chính hướng dẫn. Đồng thời, hướng dẫn về thời gian trích hao mòn đối với các tài sản này. Chân thành cảm ơn!

Trả lời:

Độc giả hỏi về vướng mắc khi hạch toán, tính hao mòn TSCĐ hình thành từ dự án của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh được giao làm chủ đầu tư các dự án đầu tư XD CB sử dụng vốn NSNN trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC và các quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC. Về vấn đề này Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán- Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về quy định quản lý và tính hao mòn TSCĐ theo Thông tư 147/2016/TT-BTC

Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính được ban hành nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khoản 1, Điều 1 Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định: “Thông tư này áp dụng cho doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật”.

Theo đó các quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC được áp dụng cho các doanh nghiệp, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh được giao làm chủ đầu tư các dự án đầu tư XD CB sử dụng NSNN cấp không là đối tượng áp dụng các quy định tại Thông tư này. **(còn tiếp)**

HỎI ĐÁP

1. Hỏi:

Kính gửi BTC, tôi công tác tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, được giao làm Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng cơ bản trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế (vốn đầu tư do NSNN cấp). Tôi xin hỏi về cách hạch toán tài sản hình thành từ dự án. Theo hướng dẫn tại Thông tư 107, khi phát sinh chi phí đầu tư XD CB ghi N2412, C3664 đồng thời C009; khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ghi N211, C2412 đồng thời N3664, C36611; tính hao mòn ghi N611, C214 đồng thời N36611, C511. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC thì tài sản thuộc loại này "chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản", nếu ghi hao mòn nhưng không được ghi giảm nguồn vốn thì không đảm bảo nguyên tắc hạch toán kép, khi đó trích hao mòn C214, N611 đồng thời N???, C511, không thể tìm được tài khoản đối ứng nếu không ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Kính nhờ Bộ Tài chính hướng dẫn. Đồng thời, hướng dẫn về thời gian trích hao mòn đối với các tài sản này. Chân thành cảm ơn!

Trả lời: (tiếp)**2. Về quản lý, hạch toán TSCĐ và hao mòn TSCĐ**

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh là đối tượng áp dụng Thông tư 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công. Việc hạch toán TSCĐ hình thành sau dự án, lưu ý 2 trường hợp:

- Đối với TSCĐ hình thành sau dự án, được bàn giao và sử dụng cho hoạt động của Ban quản lý dự án thì Ban quản lý dự án phải thực hiện ghi tăng TSCĐ, quản lý, tính hao mòn và hạch toán hao mòn TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trước là Thông tư 162/2014/TT-BTC).

- Đối với TSCĐ hình thành sau dự án nhưng được bàn giao cho các đơn vị khác quản lý, sử dụng thì căn cứ biên bản bàn giao dự án, công trình kế toán Ban quản lý dự án hạch toán tất toán các tài khoản cấp phát và nguồn XD CB tương ứng, hoặc tiếp tục theo dõi quyết toán công trình, dự án (nếu chưa được quyết toán) mà Ban quản lý dự án không được hạch toán TSCĐ và tính hao mòn TSCĐ trong trường hợp này.

HỎI ĐÁP

2. Hỏi:

Kính hỏi quý Bộ. Nếu tôi có đủ năm đóng BHXH để hưởng lương hưu nhưng chưa đủ tuổi hưu thì có được thanh toán BHXH 1 lần không? Nếu tôi đủ năm đóng BHXH và đủ tuổi nghỉ hưu mà không muốn nhận lương hưu để lĩnh BHXH 1 lần thì có được không? Nếu tôi đang nhận lương hưu nhưng không may qua đời thì gia đình tôi được hưởng chế độ gì? Có được chế độ tử tuất và thanh toán trợ cấp BHXH 1 lần không?

Trả lời:

Căn cứ Điều 60 Luật BHXH năm 2014, Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội thì người lao động (NLĐ) thuộc 1 trong các trường hợp sau đây mà có yêu cầu thì được hưởng BHXH 1 lần:

1. Đủ tuổi hưởng lương hưu mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH hoặc lao động nữ là người hoạt động ở xã, phường, thị trấn mà chưa đủ 15 năm đóng BHXH và không tiếp tục tham gia BHXH tự nguyện;
2. NLĐ tham gia BHXH bắt buộc sau một năm nghỉ việc, người tham gia BHXH tự nguyện sau một năm không tiếp tục đóng BHXH mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH khi có yêu cầu thì được nhận BHXH một lần.
3. Ra nước ngoài để định cư;
4. Người đang bị mắc bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, ... có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên, không có khả năng hồi phục.
5. NLĐ làm việc trong các cơ quan lực lượng vũ trang khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc mà không đủ điều kiện để hưởng lương hưu.

Đối chiếu với quy định nêu trên thì:

- Trường hợp NLĐ có đủ điều kiện về thời gian đóng BHXH để hưởng chế độ hưu trí mà chưa đủ tuổi thì chỉ được hưởng BHXH một lần nếu thuộc một trong các trường hợp tại điểm 3, 4 và 5 nêu trên.
- Trường hợp đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng BHXH thì được hưởng BHXH 1 lần nếu thuộc 1 trong các trường hợp tại điểm 3,4 trên.

(còn tiếp)

HỎI ĐÁP

2. Hỏi:

Kính hỏi quý Bộ. Nếu tôi có đủ năm đóng BHXH để hưởng lương hưu nhưng chưa đủ tuổi hưu thì có được thanh toán BHXH 1 lần không? Nếu tôi đủ năm đóng BHXH và đủ tuổi nghỉ hưu mà không muốn nhận lương hưu để lĩnh BHXH 1 lần thì có được không? Nếu tôi đang nhận lương hưu nhưng không may qua đời thì gia đình tôi được hưởng chế độ gì? Có được chế độ tử tuất và thanh toán trợ cấp BHXH 1 lần không?

Trả lời: (tiếp)**Về chế độ tử tuất đối với người đang hưởng lương hưu chết.**

Theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 66, điểm b khoản 1 Điều 67, Điều 68, Điều 69 và Điều 70 Luật BHXH năm 2014 thì người đang hưởng lương hưu chết thân nhân được hưởng những chế độ sau:

- Người đang hưởng lương hưu chết thì người lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại tháng mà người đang hưởng lương hưu chết;
- Thân nhân đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 67 được hưởng trợ cấp tử tuất hàng tháng với mức trợ cấp đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức lương cơ sở, trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tử tuất hàng tháng bằng 70% mức lương cơ sở, số thân nhân được hưởng trợ cấp tử tuất hàng tháng không quá 4 người.
- Trường hợp không có thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tử tuất hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 67 hoặc thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tử tuất hàng tháng theo quy định mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tử tuất một lần, trừ trường hợp con dưới 06 tuổi, con hoặc vợ hoặc chồng mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên thì thân nhân được hưởng trợ cấp tử tuất một lần. Mức trợ cấp tử tuất một lần đối với thân nhân được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong 2 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 1 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng 3 tháng lương hưu.

HỎI ĐÁP

3. Hỏi:

Kính hỏi quý bộ. Lãnh đạo công ty tôi là người Hàn Quốc sang Việt Nam làm việc từ tháng 5/2019 theo diện di chuyển nội bộ của tập đoàn nước ngoài. Vậy, trường hợp này có phải tham gia bảo hiểm không?

Trả lời:**BHXH TP. Hà Nội trả lời vấn đề này như sau:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 3/2/2016 của Chính phủ, người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp được xác định là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng.

Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 của Chính phủ:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc khi có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 1 năm trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam.

2. Người lao động quy định tại Khoản 1 Điều này không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc theo quy định tại Nghị định này khi thuộc một trong các trường hợp sau: **(còn tiếp)**

HỎI ĐÁP

3. Hỏi:

Kính hỏi quý bộ. Lãnh đạo công ty tôi là người Hàn Quốc sang Việt Nam làm việc từ tháng 5/2019 theo diện di chuyển nội bộ của tập đoàn nước ngoài. Vậy, trường hợp này có phải tham gia bảo hiểm không?

**Trả lời: (tiếp)**

a) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 3/2/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;”.

Như vậy, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo diện di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

Cũng theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật BHYT sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì:

“Điều 12. Đối tượng tham gia BHYT

1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, bao gồm:

a) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);”.

Vậy theo hướng dẫn trên, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo diện di chuyển nội bộ không thuộc đối tượng đóng BHYT bắt buộc.

HỎI ĐÁP

4. Hỏi:

Xin hỏi Quý Bộ. Xin hỏi, người làm việc hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, hưởng lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, nay chuyển sang hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP, có được hưởng phụ cấp khu vực, phụ cấp công vụ, phụ cấp công tác đảng, đoàn thể, phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm... không?

Trả lời:**Bộ Nội vụ trả lời vấn đề này như sau:**

Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ đã quy định:

“Cá nhân, tổ chức ký hợp đồng để làm những công việc quy định tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP được điều chỉnh theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về dân sự, pháp luật về thương mại và không thuộc chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc và quỹ tiền lương của cơ quan, tổ chức, đơn vị”.

Khoản 1 Điều 13 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: “Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa NLĐ và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động”; đồng thời, tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2019/TT-BNV quy định: “Mức lương trong hợp đồng lao động mới không thấp hơn mức lương hiện hưởng”.

Theo đó, trường hợp ký hợp đồng lao động không áp dụng chế độ tiền lương (trong đó có mức lương, bảng lương và các chế độ phụ cấp lương...) quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang thì hưởng tiền lương theo thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động ghi trong hợp đồng lao động.

HỎI ĐÁP

5. Hỏi:

Kính hỏi quý Bộ. trước khi các thông tư hướng dẫn Nghị định số 68/2019/NĐ-CP có hiệu lực, công ty tôi xây dựng dự toán lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật... theo bộ đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng trên địa bàn TPHCM (ban hành theo Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 2/7/2016). Sau khi các thông tư hướng dẫn Nghị định số 68/2019/NĐ-CP có hiệu lực, TPHCM chưa ban hành bộ đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng mới. Tôi xin hỏi, vậy khi lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật... tại thời điểm hiện nay để lập dự toán, công ty ông tiếp tục sử dụng lại bộ đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng ban hành theo Quyết định 3384/QĐ-UBND ngày 2/7/2016 có được không?

**Trả lời:**

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Đối với các dự án đầu tư xây dựng việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định chuyển tiếp tại Điều 36 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các thông tư hướng dẫn Nghị định này do Bộ Xây dựng ban hành.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP thì UBND cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, công bố đầy đủ, đúng định kỳ giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng; ban hành đơn giá xây dựng công trình phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại địa phương làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Theo quy định tại Điểm a, b Mục 2 Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã hướng dẫn việc chuyển tiếp áp dụng định mức xây dựng cho các công việc chuyên ngành, đặc thù chưa ban hành (ngoài hệ thống định mức Bộ Xây dựng đã ban hành);

(còn tiếp)

HỎI ĐÁP

5. Hỏi:

Kính hỏi quý Bộ. trước khi các thông tư hướng dẫn Nghị định số 68/2019/NĐ-CP có hiệu lực, công ty tôi xây dựng dự toán lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật... theo bộ đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng trên địa bàn TPHCM (ban hành theo Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 2/7/2016). Sau khi các thông tư hướng dẫn Nghị định số 68/2019/NĐ-CP có hiệu lực, TPHCM chưa ban hành bộ đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng mới. Tôi xin hỏi, vậy khi lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật... tại thời điểm hiện nay để lập dự toán, công ty ông tiếp tục sử dụng lại bộ đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng ban hành theo Quyết định 3384/QĐ-UBND ngày 2/7/2016 có được không?

Trả lời: (tiếp)

đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công tại các địa phương chưa có hướng dẫn, công bố theo quy định của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP.

Đồng thời, hướng dẫn việc cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng theo định mức cho các công việc chuyên ngành, đặc thù sau khi được ban hành; đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công sau khi được hướng dẫn, công bố theo quy định của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP tại Mục 3 Nghị quyết số 108/NQ-CP.

Do đó, trường hợp sau khi các thông tư do Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn Nghị định số 68/2019/NĐ-CP có hiệu lực nhưng UBND TPHCM chưa ban hành bộ đơn giá xây dựng công trình mới như nêu tại nội dung văn bản hỏi thì căn cứ vào định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ Xây dựng ban hành, định mức xây dựng đặc thù của địa phương (nếu có), giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng do UBND TPHCM công bố để lập dự toán xây dựng theo các quy định nêu trên.

HỎI ĐÁP

6. Hỏi:

Kính hỏi Quý bộ. Công ty tôi dự thầu 1 gói thầu có giá trị xây lắp được duyệt là 4,4 tỷ đồng; gồm chi phí xây dựng, chi phí hạng mục chung, chi phí dự phòng. Tuy nhiên, hồ sơ mời thầu chỉ mời hạng mục xây lắp và hạng mục chung, không có phần dự phòng. Xin hỏi, đây là hợp đồng trọn gói, chi phí dự phòng có được tính trong giá dự thầu không? Nếu được tính thì tách riêng giá dự phòng hay phân bổ vào giá dự thầu của từng mục đầu công việc? Nếu giá dự phòng được phân bổ vào trong giá dự thầu của từng đầu công việc, khi thanh, quyết toán mà không phát sinh khối lượng thì giá trị dự phòng có bị cắt bỏ không?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giá gói thầu được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án.

Trường hợp dự toán đã được phê duyệt trước khi lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu thì căn cứ dự toán để lập giá gói thầu.

Giá gói thầu được tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu, kể cả chi phí dự phòng (chi phí dự phòng trượt giá, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có)), phí, lệ phí và thuế.

Đối với các gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng ngắn, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí dự phòng được tính bằng không.

Chi phí dự phòng do chủ đầu tư xác định theo tính chất từng gói thầu nhưng không được vượt mức tối đa do pháp luật chuyên ngành quy định. Giá gói thầu được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu nếu cần thiết.

Theo đó, chi phí dự phòng thực hiện theo quy định nêu trên. Khi áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu được thanh toán bằng đúng giá ghi trong hợp đồng khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Đấu thầu.

HỎI ĐÁP

7. Hỏi:

Nhờ BTC tư vấn giúp về phân phối lợi nhuận của DN giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm DN chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị DN như sau:

Theo quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, DN buộc phải trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của DN, sau đó mới trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi... Trường hợp số lợi nhuận còn lại không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý DN, kiểm soát viên thì DN được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển nhưng không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính, nghĩa là không quá mức trích 30% của Quỹ đầu tư phát triển hay không quá mức đã trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển.

**Trả lời:**

1. Tại Điều 21 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định:

“Điều 21. 1. DN cổ phần hóa tiếp tục thực hiện các quy định về quản lý tài chính đối với DN nhà nước từ thời điểm xác định giá trị DN đến thời điểm DN chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. Tại thời điểm DN cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN cổ phần lần đầu, DN cổ phần hóa lập báo cáo tài chính theo chế độ tài chính quy định đối với DN nhà nước làm cơ sở để thực hiện chuyển giao từ DN cổ phần hóa cho công ty cổ phần, trong đó:

.....đ) Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ, DN thực hiện theo quy định hiện hành đối với DN nhà nước.

Trường hợp thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần không trùng với thời điểm lập báo cáo tài chính năm nên không thực hiện được việc xếp loại DN làm căn cứ để trích lập các quỹ của DN; DN cổ phần hóa thực hiện trích lập Quỹ thưởng người quản lý DN, kiểm soát viên và hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

(còn tiếp)

HỎI ĐÁP

7. Hỏi:

Nhờ BTC tư vấn giúp về phân phối lợi nhuận của DN giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm DN chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị DN như sau:

Theo quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, DN buộc phải trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của DN, sau đó mới trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi... Trường hợp số lợi nhuận còn lại không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý DN, kiểm soát viên thì DN được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển nhưng không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính, nghĩa là không quá mức trích 30% của Quỹ đầu tư phát triển hay không quá mức đã trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển.

**Trả lời: (tiếp)**

- Căn cứ vào kết quả xếp loại DN của năm trước
- Căn cứ nguồn lợi nhuận theo chế độ quy định được sử dụng để trích lập, phân phối các quỹ của DN.
- Mức trích các quỹ = mức trích theo chế độ phân phối lợi nhuận quy định đối với DN nhà nước chia 12, nhân với số tháng tính từ đầu năm đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

e) Quỹ thưởng người quản lý DN, kiểm soát viên tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, DN cổ phần hóa thực hiện quản lý và chi theo đúng quy định. Trường hợp sau khi xử lý vẫn còn số dư thì DN cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN”.

2. Tại điểm 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN quy định:

“3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 được phân phối theo thứ tự như sau:

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của DN.

(còn tiếp)

HỎI ĐÁP

7. Hỏi:

Nhờ BTC tư vấn giúp về phân phối lợi nhuận của DN giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm DN chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị DN như sau:

Theo quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, DN buộc phải trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của DN, sau đó mới trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi... Trường hợp số lợi nhuận còn lại không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý DN, kiểm soát viên thì DN được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển nhưng không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính, nghĩa là không quá mức trích 30% của Quỹ đầu tư phát triển hay không quá mức đã trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển.

**Trả lời: (tiếp)**

c) Trích 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong DN:

- DN xếp loại A được trích 3 tháng lương;
- DN xếp loại B được trích 1,5 tháng lương;
- DN xếp loại C được trích 01 tháng lương;
- DN không thực hiện xếp loại thì không được trích lập.

d) Trích quỹ thưởng người quản lý DN, kiểm soát viên:

- DN xếp loại A được trích 1,5 tháng lương;
- DN xếp loại B được trích 01 tháng lương;
- DN xếp loại C hoặc DN không thực hiện xếp loại thì không được trích lập.

đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý DN, kiểm soát viên theo mức quy định thì DN được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý DN, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm trừ tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính”.

HỎI ĐÁP

8. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài Chính, Công ty em (công ty A) hoạt động trong lĩnh vực logistics, có cung cấp dịch vụ lưu kho cho khách (công ty B), và phát sinh hư hỏng hàng trong quá trình lưu tại kho (lưu từ 08/2019). Tháng 8/2020, 2 bên thống nhất thỏa thuận bồi thường 5 tỷ (trong đó thanh toán trước cho bên B 2 tỷ, 3 tỷ còn lại trả dần trong 2 năm); Đồng thời, do bên em đã mua bảo hiểm đặc thù cho hoạt động kinh doanh nên cũng được bên công ty bảo hiểm (BH) đồng ý bồi thường 2 tỷ (trên hồ sơ bên em yêu cầu bồi thường 5 tỷ). Kính mong bộ hướng dẫn về cách hạch toán kế toán đúng cho trường hợp bồi thường/nhận bồi thường này để bên em được rõ. Hiện tại bên em đang ghi nhận như sau: 1/ Ghi nhận 2 tỉ bồi thường cho bên B lần đầu: Nợ 1388 BH / Có 3388 B: 2 tỉ. 2/ Thanh toán cho B lần 1: Nợ 3388 B / Có 112: 2 tỉ. 3/ Nhận thanh toán bồi thường từ BH: Nợ 112 / Có 1388 BH: 2 tỉ. 4/ Ghi nhận hết 3 tỉ vào Chi phí khác 811 trong năm 2020 (từ tháng 8~ tháng 12, 750 triệu/tháng): Nợ 811 / Có 3388 B: 750 triệu (mỗi tháng).

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 93 TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC thì Tài khoản 711 – Thu nhập khác dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN, trong đó có khoản: Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 94 TT200/2014/TT-BTC, Tài khoản 811-Chi phí khác phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của DN. Chi phí khác của DN có thể gồm: Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính.

Căn cứ những quy định trên, trường hợp công ty phải bồi thường cho Bên B do tổn thất phát sinh trong quá trình lưu kho thì khoản tiền bồi thường vi phạm hợp đồng được hạch toán vào Tài khoản 811- Chi phí khác. Đối với khoản tiền nhận được từ công ty bảo hiểm, công ty hạch toán vào Tài khoản 711- Thu nhập khác. Số tiền còn phải trả cho Bên B theo thỏa thuận, công ty hạch toán vào Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác.

HỎI ĐÁP

9. Hỏi:

Tỷ giá khi xuất Hoá đơn ngoại tệ căn cứ vào Thông tư 26/2015: “Trường hợp phát sinh doanh thu, chi phí, giá tính thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán doanh thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán chi phí là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch thanh toán ngoại tệ. ...”

Hướng dẫn trên áp dụng cho doanh nghiệp hạch toán theo VND. Còn DN em áp dụng đồng tiền hạch toán là USD thì lấy tỷ giá như thế nào ạ?

Trả lời:

1. Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư 53/2016/TT-BTC và Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ thì tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Như vậy, trường hợp đơn vị tiền tệ trong kế toán tại DN là đồng USD thì khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, DN áp dụng nguyên tắc tỷ giá trong kế toán như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận doanh thu là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận chi phí là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Ngoài tỷ giá giao dịch nêu trên, doanh nghiệp có thể lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

2. Việc xác định nghĩa vụ thuế đối với khoản doanh thu, chi phí phát sinh bằng ngoại tệ, đề nghị doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

1. Công văn số: 87757/CT-TTHT ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hóa đơn, thuế GTGT, thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn.

Trả lời công văn số 160/TPMB-TCKT đề ngày 25/8/2020 của Công ty cổ phần thực phẩm Miền Bắc (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về hóa đơn, thuế GTGT, thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 2 Chương I Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.
- Căn cứ Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ - Căn cứ Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội, quy định về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.
- Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.
- Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ.
- Căn cứ Điểm 2.1 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính
- Căn cứ Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

- Căn cứ Điều 8 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp khác tại Việt Nam cho một cá nhân tại Việt Nam theo nguyên tắc và thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần và công ty TNHH HTV trở lên, đúng quy định của pháp luật thì:

- Hoạt động chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ. Khi xuất hóa đơn GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, công ty ghi dòng giá bán trên hóa đơn là giá thanh toán, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ theo hướng dẫn tại Điểm 2.1 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Trường hợp Công ty phát sinh thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế TNDN theo quy định tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

Trường hợp cơ quan thuế có cơ sở xác định giá chuyển nhượng đối với phần vốn góp này của Công ty không phù hợp theo giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng theo quy định tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang xây dựng dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14. Cục Thuế TP Hà Nội sẽ đăng tải nội dung trên website để hướng dẫn người nộp thuế khi các văn bản được ban hành. Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại Công ty và các văn bản quy phạm pháp luật để kê khai và nộp thuế theo đúng quy định.

2. Công văn số: 88990/CT-TTHT ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc lập hóa đơn đối với phiếu mua hàng và chiết khấu thương mại.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 280/TCKT/2020 ghi ngày 22/09/2020 của Công ty cổ phần MediaMart Việt Nam vướng mắc về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ.
- Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 51/2010/NĐ-CP

ngày 14/05/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty cổ phần MediaMart Việt Nam phát hành phiếu mua hàng theo đúng quy định của pháp luật để bán cho các đơn vị khác thì khi bán phiếu mua hàng, Công ty cổ phần MediaMart Việt Nam chưa phải thực hiện lập hóa đơn và kê khai thuế GTGT. Khi khách hàng sử dụng phiếu mua hàng để mua hàng tại Công ty thì Công ty lập hóa đơn và kê khai thuế GTGT cho hàng bán theo quy định.

Trường hợp các nhà cung cấp của Công ty có hoạt động bán hàng kèm chiết khấu thương mại theo đúng quy định của pháp luật thì nhà cung cấp thực hiện lập hóa đơn theo hướng dẫn tại khoản 2.5 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2019 của Bộ Tài chính, trên hóa đơn GTGT ghi giá bán đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng, thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Đối với nội dung vướng mắc liên quan đến hạch toán, kế toán không thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục Thuế TP Hà Nội, đề nghị Công ty liên hệ với Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán để được hướng dẫn.

Đề nghị Công ty căn cứ vào tình hình thực tế và đối chiếu với các quy định tại văn bản pháp luật nêu trên để thực hiện đúng quy định.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

3. Công văn số: 89925/CT-TTHT ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế nhà thầu.

Trả lời công văn số YB16092020/CV đề ngày 16/09/2020 của Công ty TNHH Yongbee Vina hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ trách nhiệm của người bán theo điều khoản giao hàng DAP (Delivered At Place) - Giao hàng tại nơi đến, Incoterm 2010 hoặc Incoterm 2020.

- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty nhập khẩu hàng hóa từ nhà cung cấp nước ngoài tại Trung quốc (nhà thầu nước ngoài), không có cơ sở thường trú tại Việt Nam theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam thì nhà thầu nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu tại Việt Nam. Trường hợp nhà thầu nước ngoài không đáp ứng được điều kiện về trực tiếp kê khai thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 8 Mục 2 Chương II Thông tư 103/2014/TT-BTC thì Công ty có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, cụ thể:

- Thuế GTGT: trường hợp trong hợp đồng tách riêng giá trị hàng hóa và giá trị dịch vụ khi xác định số thuế GTGT phải nộp thì giá trị hàng hóa chỉ phải chịu thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định, phần giá trị dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT áp dụng tỷ lệ 5% trên doanh thu tính thuế đối với phần dịch vụ. Trường hợp hợp đồng không tách riêng được giá trị hàng hóa và giá trị dịch vụ thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu tính thuế là 3%.

- Thuế TNDN: trường hợp Công ty nước ngoài cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms thì áp dụng tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế là 1%.

4. Công văn số: 90249/CT-TTHT ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xuất hóa đơn điện tử kèm bảng kê.

Trả lời công văn số 79/CV-TTBT đến ngày 30/9/2020 của Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi (sau đây gọi tắt là Trung tâm) hỏi về sử dụng hóa đơn điện tử kèm bảng kê, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính phủ.

- Căn cứ Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định trên, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến sau:

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

Nghị định số 119/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018. Thông tư số 68/2019/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/11/2019.

Trong thời gian từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/10/2020, để chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để đăng ký, sử dụng, tra cứu và chuyển dữ liệu lập hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP, trong khi cơ quan thuế chưa thông báo Công ty chuyển đổi để sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP và theo hướng dẫn tại Thông tư 68/2019/TT-BTC thì Công ty vẫn áp dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP. Theo đó:

Hóa đơn điện tử bản chất là tập hợp các thông điệp dữ liệu điện tử về bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, được khởi tạo, lập, gửi, nhận, lưu trữ và quản lý bằng phương tiện điện tử. Khi bán hàng hóa Trung tâm xuất hóa đơn điện tử cho khách hàng thì Trung tâm phải lập đầy đủ danh mục hàng hóa, dịch vụ bán ra đảm bảo nguyên tắc thông tin chứa trong hóa đơn điện tử có thể truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính. Trường hợp Trung tâm lập hóa đơn điện tử không hiển thị đầy đủ danh mục mà lại kèm theo bảng kê giấy cho khách hàng trong đó có những hàng hóa, dịch vụ không được hiển thị trên hóa đơn điện tử là không phù hợp theo quy định về hóa đơn điện tử.

5. Công văn số 4387/TCT-CS ngày 16/10/2020 của Tổng cục Thuế về việc giải đáp chính sách tiền thuê đất.

Trường hợp Công ty cổ phần Thủy điện Liên Gích được nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất theo quy định pháp luật đất đai thì việc miễn tiền thuê đất được thực hiện như sau:

- Về việc miễn tiền thuê đất thời gian xây dựng cơ bản: ngày 26/03/2019 (ngày Nghị định số 123/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) công ty nộp hồ sơ miễn tiền thuê đất và thời gian miễn tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

- Về miễn tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đầu tư: trường hợp dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn tiền thuê đất thấp hơn quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP thì được hưởng miễn tiền thuê đất thời hạn ưu đãi còn lại khoản 4, khoản 6 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp chậm nộp hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất thì thời gian chậm nộp hồ sơ không được miễn tiền thuê đất.

- Về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư: Việc xác định dự án thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư thuộc trách nhiệm của các cơ quan chức năng của địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư. Vì vậy, đề nghị Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư và cơ quan liên quan xác định cụ thể theo đúng trách nhiệm được giao.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

6. Công văn số 4388/TCT- HTQT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Tổng cục Thuế về áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

- Căn cứ các Hợp đồng dịch vụ: Hợp đồng số BPP-AGT1810-0146 ký ngày 01/11/2018 xác định mức độ tuân thủ dự án đối với các tiêu chuẩn và thông lệ tốt nhất, rà soát thông số kinh tế đối với mô hình tài chính..., Hợp đồng số BPP-AGT1903-0068 ký ngày 01/5/2019 cung cấp các dịch vụ đánh giá khả thi, hỗ trợ đàm phán các hợp đồng, đánh giá, thẩm định tư vấn tài chính dưới hình thức cử các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam...

Theo thông tin tra cứu, Công ty Poyry và Công ty Vĩnh Châu còn ký Hợp đồng dịch vụ kỹ thuật về giám sát quản lý thực hiện dự án, thẩm tra thiết kế kỹ thuật của tổng thầu EPC, theo dõi quá trình xây dựng và vận hành dự án, bao gồm việc đấu nối phát điện dự án điện gió lên lưới điện 110 KV của EVN.

Trường hợp Công ty Poyry cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật, dịch vụ giám sát kỹ thuật và quản lý dự án theo các Hợp đồng nêu trên cho Dự án Điện gió tại Sóc Trăng từ năm 2018 đến nay, thì Công ty Poyry được coi là có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

7. Công văn số: 91495/CT-TTHT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế GTGT đối với hoạt động bán hàng vào KCX và nội địa theo điều kiện CIF.

Trả lời công văn số 2009-001/CV ngày 23/9/2020 của Công ty TNHH Senshu Electric Việt Nam về hóa đơn, thuế GTGT đối với hoạt động bán hàng theo điều kiện CIF:

- Căn cứ Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ.

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Trường hợp khách hàng của Công ty đáp ứng điều kiện là DN chế xuất thì hàng hóa được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Trường hợp Công ty mua hàng từ nhà cung cấp nước ngoài nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam mà bán lại cho khách hàng là DN nội địa Việt Nam (sau đây gọi là người mua) với điều kiện giao hàng tại cảng/sân bay Việt Nam (điều khoản giao hàng CIF Incoterm 2010) và người mua là người làm thủ tục nhập khẩu và nộp các khoản thuế liên quan (nếu có) ở khâu nhập khẩu thì hoạt động bán hàng hóa nêu trên không đủ điều kiện áp dụng thuế suất 0%. Công ty phải lập hóa đơn, tính và kê khai thuế GTGT đầu ra khi bán hàng hóa theo quy định.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

Trường hợp người nộp thuế có chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu mang tên người nộp thuế và đáp ứng điều kiện về khấu trừ thuế GTGT thì người nộp thuế được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định.

8. Công văn số 4401/TCT-PC ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Tổng cục Thuế về việc xử phạt vi phạm hành chính.

Đối với các hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn xảy ra trước ngày 01/7/2020 và được phát hiện, xử lý từ ngày 01/7/2020 được xử lý như sau:

1. Trường hợp hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng hóa đơn không đúng quy định xảy ra trước thời điểm 01/7/2020 dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế được phát hiện, xử lý từ ngày 01/7/2020 thì hành vi này bị xử phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế hoặc hành vi trốn thuế, không bị xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn.

2. Trường hợp người nộp thuế thực hiện hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng hóa đơn không đúng quy định nhưng không dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế và thuộc trường hợp bị xử phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế thì người nộp thuế bị xử phạt theo Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013, Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 và bị xử phạt hành vi vi phạm thủ tục thuế theo quy định tại Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ.

9. Công văn số: 4601/TCT-KK ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Tổng cục Thuế về việc kê khai thuế GTGT vắng lai ngoại tỉnh.

Tổng cục Thuế nhận được Công văn số 22.09/2020CV-MCL ngày 22/9/2020 của Công ty TNHH May Chợ Lớn về việc kê khai và nộp thuế GTGT hoạt động xây dựng vắng lai ngoại tỉnh. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ quy định tại khoản 6 và điểm đ khoản 1 Điều 11 tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định trên trường hợp Công ty TNHH May Chợ Lớn là nhà thầu chính có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng thi công xây dựng công trình tại tỉnh Long An và đã xuất hóa đơn GTGT cho chủ đầu tư đối với toàn bộ giá trị thi công theo hợp đồng thì Công ty TNHH May Chợ Lớn phải khai và nộp thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng vắng lai này tại tỉnh Long An theo quy định đối với toàn bộ giá trị công trình bàn giao chưa có thuế GTGT ký với chủ đầu tư. Số thuế đã nộp (theo chứng từ nộp tiền thuế) được trừ vào số thuế GTGT phải nộp theo tờ khai thuế GTGT của người nộp thuế tại trụ sở chính.

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

26 - 27	Cảnh báo các hành vi trốn thuế.
27	Thêm trường hợp hóa đơn điện tử không cần đủ nội dung.
28 - 30	Điều chỉnh tăng mức phạt vi phạm hành chính về thủ tục thuế.
31 - 33	Đã có nghị định chung hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.



Cảnh báo các hành vi trốn thuế

Theo quy định tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 thì hành vi trốn thuế là một trong các hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế và tùy theo mức độ nặng nhẹ sẽ bị xử phạt theo quy định, gồm:

1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.
2. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.
3. Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán.
4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.
5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.
6. Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan.
7. Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
8. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế.
9. Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.
10. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế.

11. Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 141 của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 về hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với trường hợp sau đây:

- Không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp;
- Nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế./.

Thêm trường hợp hóa đơn điện tử không cần đủ nội dung.

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 về hóa đơn, chứng từ. Trong đó, quy định cụ thể các trường hợp hóa đơn điện tử không cần có đủ nội dung.

Theo đó, so với quy định hiện nay về các trường hợp hóa đơn điện tử không cần đầy đủ nội dung, khoản 14 Điều 10 Nghị định 123 đã bổ sung thêm 03 trường hợp sau đây:

- Hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua;
- Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyển hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì không nhất thiết phải có đơn giá.
- Hóa đơn về hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh không bắt buộc có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng giữa các bên.

Ngoài ra, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không.

Trong khi hiện nay, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không hoặc đại lý phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không...

Nghị định 123 này có hiệu lực từ ngày 01/7/2022

Điều chỉnh tăng mức phạt vi phạm hành chính về thủ tục thuế.

Ngày 19/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Nâng mức xử phạt vi phạm hành chính về thuế

Theo thống kê của Bộ Tài chính, từ năm 2014 đến năm 2018, số vụ vi phạm về thủ tục thuế tăng mạnh theo từng năm. Nếu như năm 2014, có 34.837 vụ vi phạm thủ tục thuế và 10.557 vụ vi phạm về hóa đơn, thì đến năm 2017, con số tương ứng là 103.381 và 27.535. Năm 2018, số vụ vi phạm thủ tục thuế là 192.174 và vi phạm về hóa đơn là 45.513. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do mức phạt tiền thấp nên chưa đảm bảo tính phòng ngừa, chưa đủ nghiêm khắc để người nộp thuế nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế đối với nghĩa vụ đăng ký thuế và khai các chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế.

Để hoàn thiện chế tài xử phạt, qua đó nâng cao ý thức tuân thủ và tự giác chấp hành pháp luật về thuế của người nộp thuế, đồng thời đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các quy định tại Luật XLVPHC, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và phù hợp với tình hình thực tế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc xử phạt vi phạm hành chính thuế và hóa đơn, Chính phủ vừa ban hành Nghị định 125/2020/NĐ-CP (NĐ 125) có hiệu lực từ 05/12 quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

NĐ 125 có 5 chương và 47 điều. Về cơ bản, các hành vi vi phạm hành chính về thuế, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp tại Nghị định số 129/2013/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung một số điểm để phù hợp với Luật Quản lý thuế 2019, tuy nhiên, mức xử phạt đối với một số hành vi vi phạm thủ tục thuế được điều chỉnh tăng cao hơn trước. Nghị định 125 cũng quy định chi tiết hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế, mức phạt tiền cụ thể đối với hành vi trốn thuế cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

Cụ thể quy định rõ: các vi phạm hành chính số thuế từ 100 triệu đồng trở lên hoặc giá trị hàng hóa từ 500 triệu đồng trở lên được xác định là vi phạm hành chính về thuế có quy mô lớn và vi phạm hành chính từ 10 số hóa đơn trở lên được xác định là vi phạm hành chính về hóa đơn có quy mô lớn. Nguyên tắc xác định mức phạt tiền khi có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm 10% mức phạt trung bình của khung phạt tiền.

Với nhóm hành vi vi phạm thủ tục thuế mức phạt tối thiểu là 500.000 đồng và mức tối đa là 25 triệu đồng. Trong đó, mức phạt tiền sẽ tăng mạnh đối nhóm hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế, chậm nộp hồ sơ khai thuế. Cụ thể: trường hợp vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thời hạn thông báo ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước hạn với mức phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng. Vi phạm về thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế mức phạt tiền từ 500 nghìn đồng đến 7 triệu đồng.

Đối với nhóm hành vi khai sai, khai không đầy đủ nội dung trong hồ sơ khai thuế nhưng không dẫn tới thiếu số thuế phải nộp có mức phạt tiền tối thiểu là 500.000 đồng, mức phạt tiền tối đa là 12 triệu đồng.

Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế bị sẽ bị xử phạt từ 500.000 đồng đến 2.5 triệu đồng. Hành vi khai sai không dẫn đến thiếu thuế hoặc hành vi thuộc trốn thuế nhưng chưa gây hậu quả bị xử phạt từ 5 triệu đồng đến 8 triệu đồng.

Đối với nhóm hành vi chậm nộp hồ sơ thuế có mức phạt tiền tối thiểu là 2 triệu đồng, mức tối đa là 25 triệu đồng, tăng mạnh so với mức phạt trung bình hiện hành, cụ thể:

Hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế từ 1 đến 30 ngày sẽ bị phạt tiền ở mức thấp (từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng). Đối với hành vi chậm nộp từ trên 30 ngày mức xử phạt nặng hơn từ 5 triệu đồng đến 15 triệu đồng. Hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá 90 ngày thuộc hành vi trốn thuế nhưng người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào NSNN trước khi cơ quan thuế công bố quyết định thanh tra hoặc trước khi lập biên bản thì không bị xử phạt về hành vi trốn thuế nhưng bị xử phạt với mức tiền phạt từ 15 triệu đồng đến 25 triệu đồng để tương ứng với mức độ, tính chất của hành vi này.

Nghị định quy định chi tiết về mức phạt tiền đối với hành vi trốn thuế theo tiêu chí tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và phù hợp với nguyên tắc của Luật XLVPHC, cụ thể: phạt 1 lần số thuế trốn đối với hành vi trốn thuế có từ 1 tình tiết giảm nhẹ trở lên; phạt 1,5 lần tính trên số thuế trốn đối với hành vi trốn thuế mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc tình tiết tăng nặng. Đối với các trường hợp trốn thuế có tình tiết tăng nặng sẽ bị phạt từ 2 đến 3 lần.

Bổ sung một số hành vi vi phạm về hóa đơn điện tử.

Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính thuế, hóa đơn cũng kế thừa hầu như toàn bộ hành vi vi phạm và mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm về hóa đơn tại Nghị định số 109, có sửa đổi một số nội dung và bổ sung quy định về hành vi vi phạm quy định về hóa đơn điện tử với mức phạt tiền tương ứng với mức phạt tiền đối với hóa đơn giấy, đồng thời rà soát, lược bỏ những hành vi trùng lặp và đưa các hành vi tương tự rải rác ở nhiều điều vào 1 điều duy nhất, cụ thể: điều chỉnh giảm mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về mất, cháy, hỏng hóa đơn trước khi thông báo phát hành hoặc hóa đơn mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập từ 5 triệu đến 18 triệu đồng xuống còn từ 1 triệu đồng đến 8 triệu đồng cho tương đồng với tính chất của hành vi vi phạm.

Nghị định đã sắp xếp lại một số điều, khoản như: tập hợp các hành vi cho, bán hóa đơn hiện hành quy định rải rác tại nhiều điều thành 1 điều quy định xử phạt về hành vi cho, bán hóa đơn; tập hợp các hành vi mất, cháy, hỏng hóa đơn hiện quy định tại nhiều điều thành 1 điều quy định xử phạt hành vi mất, cháy, hỏng hóa đơn trong thời gian lưu trữ; sắp xếp lại các hành vi vi phạm quy định về lập hóa đơn thành 1 điều; rà soát, bổ cục lại hành vi theo hướng chỉ xử phạt đối với hành vi cung cấp phần mềm hóa đơn tự in không đảm bảo nguyên tắc hoặc khi in ra không đáp ứng đủ nội dung quy định của pháp luật về hóa đơn.

Nghị định cũng bổ sung một số hành vi để xử phạt đối với hành vi vi phạm về hóa đơn điện tử như: vi phạm quy định về tiêu hủy hóa đơn, lập hóa đơn điện tử từ máy tính tiền không có kết nối, chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quá thời hạn quy định; chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử không đầy đủ số lượng hóa đơn đã lập trong kỳ; cung cấp phần mềm hóa đơn điện tử không đảm bảo nguyên tắc theo quy định của pháp luật về hóa đơn. Nghị định cũng bổ sung một số biện pháp khắc phục hậu quả như buộc tiêu hủy hóa đơn; buộc nộp lại số tiền thu lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

Việc ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính thuế, hóa đơn được kỳ vọng sẽ tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý hành chính thuế nhằm chống thất thu, giảm nợ thuế, đồng thời thu đúng, đủ kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước. Nghị định cũng khắc phục những tồn tại hạn chế, bất cập của các quy định về xử lý vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn hiện hành, qua đó đảm bảo tính công khai minh bạch, thống nhất, công bằng trong áp dụng pháp luật, đảm bảo đồng bộ trong nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn./.

Đã có nghị định chung hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế.

Ngày 19/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (NĐ 126) có hiệu lực thi hành từ ngày 5/12/2020. Để hiểu rõ hơn về những nội dung được quy định tại nghị định, Tạp chí Thuế đã có cuộc trao đổi với ông Lưu Đức Huy, Vụ trưởng Vụ Chính sách, Tổng cục Thuế.

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có 17 chương, 152 điều, trong đó có 28 điều, khoản, điểm giao cho Chính phủ quy định chi tiết. Việc xây dựng NĐ 126 nhằm cụ thể hoá một số điều của Luật Quản lý thuế, ngoại trừ nội dung về quản lý thuế đối với DN có giao dịch liên kết, áp dụng hoá đơn, chứng từ, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hoá đơn và hải quan.

NĐ 126 gồm 9 chương, 44 điều quy định về các nội dung khai thuế, tính thuế; ấn định thuế; thời hạn nộp thuế, trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; hoàn thuế, khoan tiền thuế nợ, xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; trách nhiệm cung cấp thông tin, công khai thông tin người nộp thuế và trách nhiệm của ngân hàng thương mại; cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế. Ngoài ra, nghị định còn có một số vấn đề khác được Chính phủ giao như uỷ nhiệm thu, mua thông tin dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế và cơ chế thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với DN có giao dịch liên kết.

Một trong những nội dung của NĐ 126 được nhiều tổ chức, cá nhân quan tâm là quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời hạn tạm ngừng hoạt động, hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn. Theo đó, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch, hoặc năm tài chính. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán sẽ được cơ quan thuế xác định lại nghĩa vụ thuế tương ứng với thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trong thời gian ngừng, nghỉ hoạt động, người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn. Nếu kinh doanh trở lại đúng thời hạn đã đăng ký, thì không phải thông báo, nhưng hoạt động trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan quản lý nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh, đồng thời thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về thuế.

Ngoài ra, về nội dung hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh, nghị định quy định các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh khi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với cá nhân, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là DN đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam. Đồng thời, quy định trình tự, thủ tục trong việc phối hợp tạm hoãn xuất cảnh giữa cơ quan thuế và cơ quan xuất nhập cảnh.

Trong nội dung về cung cấp thông tin, nghị định quy định chi tiết ngân hàng thương mại có trách nhiệm cung cấp các thông tin về tài khoản của người nộp thuế cho Tổng cục Thuế bằng phương thức điện tử, đặc biệt là liên quan đến khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế cho nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú, nhưng có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, trên nền tảng số tại Việt Nam. Bên cạnh đó, một số nội dung khác cũng nhận được nhiều sự quan tâm như trường hợp đặc biệt được gia hạn nộp thuế; thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đối với DN có giao dịch liên kết...

Được biết, khoan tiền thuế nợ, xoá nợ thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với một số đối tượng là nội dung mới được bổ sung tại Luật Quản lý thuế số 38. Những quy định này được hướng dẫn cụ thể như thế nào trong ND 126, thưa ông?

Luật Quản lý thuế số 38 đã sửa đổi, bổ sung các trường hợp được khoan tiền thuế nợ, xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Để rõ ràng, minh bạch trong việc khoan nợ, ND 126 đã quy định cụ thể về thành phần hồ sơ, thời gian, trình tự thủ tục đối với từng trường hợp cụ thể. Đồng thời, khi xem xét khoan nợ, thủ trưởng cơ quan thuế phải ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ đối với các trường hợp đủ điều kiện.

Ngoài ra, để đảm bảo xoá nợ đúng đối tượng, nghị định còn quy định cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, chính quyền địa phương trong xoá nợ, hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ đã được xoá trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận đăng ký DN. Theo đó, việc trao đổi thông tin về DN giữa cơ quan thuế và đăng ký kinh doanh được thực hiện bằng hình thức văn bản; trường hợp đủ điều kiện, thì trao đổi thông tin bằng phương thức điện tử. Về trình tự trao đổi thông tin, sau khi cơ quan thuế cung cấp các thông tin về người nộp thuế đã được xoá nợ, cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ phản hồi thông tin về đề nghị đăng ký thành lập DN, hộ kinh doanh... của người đã được xoá nợ và nhận được thông tin về việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của người nộp thuế đã được xoá nợ từ cơ quan thuế.

Lưu ý là, cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ không cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận đăng ký DN cho các trường hợp đã được xóa nợ, nhưng chưa hoàn trả tiền thuế vào NSNN. Ngoài ra, đối với các trường hợp được xóa nợ do ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng, để đảm bảo chính sách phù hợp với từng thời kỳ, ND 126 giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định về thủ tục, hồ sơ xóa nợ đối với nội dung này.

Với 9 chương, 44 điều, có thể thấy ND 126 đã hướng dẫn cụ thể, chi tiết Luật Quản lý thuế số 38. Ông có lưu ý gì khi nghị định có hiệu lực thi hành?

ND 126 được xây dựng với mục tiêu đảm bảo tính thống nhất của các văn bản quy định pháp luật, dựa trên nguyên tắc đơn giản, minh bạch, phù hợp với thực tiễn và vận dụng tối đa ứng dụng công nghệ thông tin. Nghị định có hiệu lực từ ngày 5/12/2020. Tuy nhiên, đối với các khoản thuế được khoan, xóa sẽ có một số thời hạn khác so với hiệu lực chung. Cụ thể, đối với các khoản thuế được miễn, giảm, hoãn, xóa phát sinh trước ngày 1/7/2020 sẽ được tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13 cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30/6/2020, thì xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và ND 126. Các trường hợp được Chính phủ cho phép gia hạn thời gian nộp thuế, thì tiếp tục thực hiện theo quy định. Ngoài ra, Bộ Tài chính hướng dẫn các trường hợp thuộc diện kê khai thuế theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 11 ND 126 đảm bảo cho năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách tiếp theo, kể từ khi Luật Quản lý thuế số 38 và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực. Với những nội dung hướng dẫn thi hành cụ thể, chi tiết, ND 126 sẽ góp phần đưa Luật Quản lý thuế đi vào cuộc sống.

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- 35 | Nghị định số: 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ..
- 36 | Thông tư số: 05/2020/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- 37 | Thông tư số:59/2020/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính.
- 38 | Nghị định số:81/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.



Nghị định số: 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020 Chính phủ ban hành Nghị định số 68/2020/NĐ-CP về Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Theo đó, sửa đổi quy định về tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như sau:

Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% (theo Nghị định 20/2017 là 20%) của:

Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng với chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.

Quy định trên không áp dụng đối với các khoản vay của người nộp thuế là:

- + Tổ chức tín dụng theo Luật các tổ chức tín dụng;
- + Tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật kinh doanh bảo hiểm;
- + Các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);
- + Vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại;
- + Các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững);
- + Các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước.

Nghị định 68/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ 24/6/2020 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp 2019.

Thông tư số: 05/2020/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 05/2020/TT-BKHĐT về Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

Theo đó, bổ sung Mẫu hồ sơ mời thầu áp dụng đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn tổ chức đấu thầu rộng rãi qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ (Mẫu số 08 được đính kèm tại Phụ lục Thông tư 05/2020).

Kể từ ngày 01/9/2020:

- Gói thầu đã phê duyệt E-HSMT theo quy định tại Thông tư 04/2017 nhưng chưa đăng tải E-HSMT lên Hệ thống đấu thầu quốc gia thì phải sửa E-HSMT cho phù hợp với quy định tại Thông tư 05/2020.
- Trường hợp gói thầu phi tư vấn một giai đoạn hai túi hồ sơ thuộc hạn mức phải đấu thầu qua mạng theo quy định tại Điều 29 Thông tư 11/2019/TT-BKHĐT nhưng trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt là không áp dụng đấu thầu qua mạng và chưa phát hành hồ sơ mời thầu thì:

Phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu để đảm bảo phù hợp với lộ trình đấu thầu qua mạng.

Thông tư 05/2020/TT-BKHĐT có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2020.

Thông tư số: 65/2020/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính.

Ngày 09 tháng 7 năm 2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 65/2020/TT-BTC về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 302/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài.

Theo đó, việc thực hiện khai, nộp lệ phí môn bài (LPMB) được thực hiện theo Nghị định 139/2016/NĐ-CP và Nghị định 22/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 139/2016, cụ thể như sau:

- Thời hạn nộp LPMB chậm nhất là ngày 30/01 hàng năm.
- DN nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh (bao gồm cả chi nhánh, VPDD, địa điểm kinh doanh) kết thúc thời gian được miễn LPMB (năm thứ tư kể từ năm thành lập doanh nghiệp) nộp LPMB như sau:
 - + Trường hợp kết thúc thời gian miễn LPMB trong thời gian 6 tháng đầu năm thì thời hạn nộp LPMB chậm nhất là ngày 30/7 năm kết thúc thời gian miễn.
 - + Trường hợp kết thúc thời gian miễn LPMB trong thời gian 6 tháng cuối năm thì thời hạn nộp LPMB chậm nhất là ngày 30/01 năm liền kề năm kết thúc thời gian miễn.
- Hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất, kinh doanh đã giải thể, ra hoạt động sản xuất, kinh doanh trở lại nộp LPMB như sau:
 - + Trường hợp ra hoạt động trong 6 tháng đầu năm thì thời hạn nộp LPMB chậm nhất là ngày 30/7 năm ra hoạt động.
 - + Trường hợp ra hoạt động trong thời gian 6 tháng cuối năm thì thời hạn nộp LPMB chậm nhất là ngày 30/01 năm liền kề năm ra hoạt động.

Thông tư 65/2020/TT-BTC có hiệu lực từ 23/8/2020.

Nghị định số:81/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.

Ngày 09 tháng 7 năm 2020 Chính phủ ban hành Nghị định số 81/2020/NĐ-CP về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2018 quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Theo đó, hồ sơ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp theo quy định bao gồm:

- Phương án phát hành trái phiếu theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 163;
- Bản công bố thông tin về đợt phát hành trái phiếu theo Phụ lục I của Nghị định 163;
- Hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp phát hành với các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan đến đợt phát hành trái phiếu;
- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán;
- Kết quả xếp hạng tín nhiệm của tổ chức xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp phát hành trái phiếu và loại trái phiếu phát hành (nếu có);
- Hợp đồng mua trái phiếu trong đó bao gồm cam kết của nhà đầu tư về việc đã tiếp cận đầy đủ nội dung công bố thông tin trước khi phát hành và hiểu rõ các rủi ro khi mua trái phiếu.

Như vậy, quy định mới đã bổ sung thêm “hợp đồng mua trái phiếu” vào thành phần hồ sơ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp so với quy định tại Nghị định 163.

Nghị định 81/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2020.

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng
VG Building, 235 Nguyễn
Trãi, Q. Thanh Xuân, TP.
Hà Nội, Việt Nam

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà Hoàng
Anh Safomec, 7/1 Thành
Thái, P.14, Q.10, TP. Hồ
Chí Minh, Việt Nam

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97 Trần Quốc Toản,
phường Trần Hưng Đạo,
quận Hoàn Kiếm, TP. Hà
Nội, Việt Nam

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà T01-
C37 Bắc Hà, đường Tố
Hữu, Q.Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368

